ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 118 /QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 10 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh về ý kiến liên quan 13 nội dung thuộc lĩnh vực đất đai do Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 47/TTr-STNMT ngày 07/02/2023 và Báo cáo số 49/BC-STNMT ngày 03/02/2023), đề nghị của UBND huyện Phú Hòa (tại Tờ trình số 305/TTr-UBND ngày 29/12/2022) và Kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 15/TB-HĐTĐ ngày 27/12/2022), Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Hòa, với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích tự nhiên (ha)
	Loại đất		**25.697,59**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**20.580,86**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.846,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.638,58*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích tự nhiên (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.860,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	173,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.899,92
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	9.588,27
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,14
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	208,99
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.134,32**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	87,46
2.2	Đất an ninh	CAN	9,04
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,04
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123,99
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,91
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	179,87
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.775,30
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*748,63*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*385,80*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,53*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*55,65*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*10,68*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*291,37*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,97*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*20,78*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*4,14*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*12,07*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*210,66*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*18,10*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*7,56*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,04
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,08
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	616,48
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	57,81
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	8,77
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.157,65
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,05
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**982,41**

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu thu hồi đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**707,20**
1.1	Đất trồng lúa		347,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*182,08*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	211,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,21
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	139,90
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**26,19**
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,34
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,96
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,14*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0,44*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,30*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,06*
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,38
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,58
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,75

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**607,70**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	230,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*199,58*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	193,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,21
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	174,90
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**22,00**
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	22,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,20**

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**5,01**
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,01
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**99,14**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,91
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,71
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	67,00
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,77
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*19,51*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*3,26*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,02*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*1,98*
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,75

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tỷ lệ 1/25.000, nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phú Hòa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Phú Hòa:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND huyện Phú Hòa xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là khu vực dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Phú Hòa trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phú Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg 23.02.09

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo